

Phiếu bài tập Toán lớp 4

Phần II. Tự luận

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ trống theo lớp nghìn và lớp đơn vị đã cho.

- a) Lớp nghìn là **190**; lớp đơn vị là **812**. Số cần viết là
- b) Lớp nghìn là **406**; lớp đơn vị là **862**. Số cần viết là
- c) Lớp nghìn là **317**; lớp đơn vị là **099**. Số cần viết là
- d) Lớp nghìn là **342**; lớp đơn vị là **006**. Số cần viết là

———— **Hướng dẫn giải** ————

Đáp án:

- a) 190 812
- b) 406 862
- c) 317 099
- d) 342 006

Giải thích:

- a) Viết lớp nghìn ở bên trái, sau đó viết lớp đơn vị đủ ba chữ số. Ghép 190 với 812 được 190 812.
- b) Viết lớp nghìn ở bên trái, sau đó viết lớp đơn vị đủ ba chữ số. Ghép 406 với 862 được 406 862.
- c) Viết lớp nghìn ở bên trái, sau đó viết lớp đơn vị đủ ba chữ số. Ghép 317 với 099 được 317 099.
- d) Viết lớp nghìn ở bên trái, sau đó viết lớp đơn vị đủ ba chữ số. Ghép 342 với 006 được 342 006.

Bài 2. Điền cách đọc bằng chữ của mỗi số sau.

- a) Số 155 708 105 đọc là
- b) Số 511 559 385 đọc là
- c) Số 685 362 đọc là
- d) Số 2 225 062 đọc là

———— **Hướng dẫn giải** ————

Đáp án:

- a) một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm linh tám nghìn một trăm linh năm
- b) năm trăm mười một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn ba trăm tám mươi lăm
- c) sáu trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi hai
- d) hai triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi hai

Giải thích:

- a) Nhóm số 155 708 105 thành từng lớp ba chữ số từ phải sang trái, rồi đọc từng lớp theo thứ tự từ trái sang phải. Cách đọc đúng là: một trăm năm mươi lăm triệu bảy trăm linh tám nghìn một trăm linh năm.
- b) Nhóm số 511 559 385 thành từng lớp ba chữ số từ phải sang trái, rồi đọc từng lớp theo thứ tự từ trái sang phải. Cách đọc đúng là: năm trăm mười một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn ba trăm tám mươi lăm.
- c) Nhóm số 685 362 thành từng lớp ba chữ số từ phải sang trái, rồi đọc từng lớp theo thứ tự từ trái sang phải. Cách đọc đúng là: sáu trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi hai.
- d) Nhóm số 2 225 062 thành từng lớp ba chữ số từ phải sang trái, rồi đọc từng lớp theo thứ tự từ trái sang phải. Cách đọc đúng là: hai triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi hai.

Bài 3. Viết mỗi số sau thành tổng giá trị các hàng khác 0.

- a) $302\,300\,867 = \dots\dots\dots$
- b) $338\,020\,000 = \dots\dots\dots$
- c) $94\,370\,000 = \dots\dots\dots$
- d) $3\,401\,458 = \dots\dots\dots$

———— **Hướng dẫn giải** ————

Đáp án:

- a) $300\,000\,000 + 2\,000\,000 + 300\,000 + 800 + 60 + 7 / 300\,000\,000 + 2\,000\,000 + 300\,000 + 800 + 60 + 7$
 b) $300\,000\,000 + 30\,000\,000 + 8\,000\,000 + 20\,000 / 300\,000\,000 + 30\,000\,000 + 8\,000\,000 + 20\,000$
 c) $90\,000\,000 + 4\,000\,000 + 300\,000 + 70\,000 / 90\,000\,000 + 4\,000\,000 + 300\,000 + 70\,000$
 d) $3\,000\,000 + 400\,000 + 1000 + 400 + 50 + 8 / 3\,000\,000 + 400\,000 + 1000 + 400 + 50 + 8$

Giải thích:

- a) Tách số 302 300 867 theo từng hàng. Các chữ số khác 0 tạo thành các giá trị hàng: 300 000 000; 2 000 000; 300 000; 800; 60; 7. Vì vậy: $302\,300\,867 = 300\,000\,000 + 2\,000\,000 + 300\,000 + 800 + 60 + 7$.
 b) Tách số 338 020 000 theo từng hàng. Các chữ số khác 0 tạo thành các giá trị hàng: 300 000 000; 30 000 000; 8 000 000; 20 000. Vì vậy: $338\,020\,000 = 300\,000\,000 + 30\,000\,000 + 8\,000\,000 + 20\,000$.
 c) Tách số 94 370 000 theo từng hàng. Các chữ số khác 0 tạo thành các giá trị hàng: 90 000 000; 4 000 000; 300 000; 70 000. Vì vậy: $94\,370\,000 = 90\,000\,000 + 4\,000\,000 + 300\,000 + 70\,000$.
 d) Tách số 3 401 458 theo từng hàng. Các chữ số khác 0 tạo thành các giá trị hàng: 3 000 000; 400 000; 1000; 400; 50; 8. Vì vậy: $3\,401\,458 = 3\,000\,000 + 400\,000 + 1000 + 400 + 50 + 8$.

Bài 4. Viết cách đọc của mỗi số tròn triệu sau.

- a) Số 706 000 000 đọc là
 b) Số 341 000 000 đọc là
 c) Số 376 000 000 đọc là
 d) Số 939 000 000 đọc là

Hướng dẫn giải**Đáp án:**

- a) bảy trăm linh sáu triệu / Bảy trăm linh sáu triệu
 b) ba trăm bốn mươi một triệu / Ba trăm bốn mươi một triệu
 c) ba trăm bảy mươi sáu triệu / Ba trăm bảy mươi sáu triệu
 d) chín trăm ba mươi chín triệu / Chín trăm ba mươi chín triệu

Giải thích:

- a) Số 706 000 000 là số tròn triệu, có phần lớp triệu là 706. Lớp nghìn và lớp đơn vị đều bằng 000 nên không đọc hai lớp đó. Vì vậy, số này đọc là: bảy trăm linh sáu triệu.
 b) Số 341 000 000 là số tròn triệu, có phần lớp triệu là 341. Lớp nghìn và lớp đơn vị đều bằng 000 nên không đọc hai lớp đó. Vì vậy, số này đọc là: ba trăm bốn mươi một triệu.
 c) Số 376 000 000 là số tròn triệu, có phần lớp triệu là 376. Lớp nghìn và lớp đơn vị đều bằng 000 nên không đọc hai lớp đó. Vì vậy, số này đọc là: ba trăm bảy mươi sáu triệu.
 d) Số 939 000 000 là số tròn triệu, có phần lớp triệu là 939. Lớp nghìn và lớp đơn vị đều bằng 000 nên không đọc hai lớp đó. Vì vậy, số này đọc là: chín trăm ba mươi chín triệu.

Bài 5. Viết mỗi số sau thành tổng giá trị các hàng khác 0.

- a) $45\,020\,309 = \dots\dots\dots$
 b) $5\,442\,020 = \dots\dots\dots$
 c) $2\,720\,215 = \dots\dots\dots$
 d) $160\,754\,055 = \dots\dots\dots$

Hướng dẫn giải**Đáp án:**

- a) $40\,000\,000 + 5\,000\,000 + 20\,000 + 300 + 9 / 40\,000\,000 + 5\,000\,000 + 20\,000 + 300 + 9$
 b) $5\,000\,000 + 400\,000 + 40\,000 + 2000 + 20 / 5\,000\,000 + 400\,000 + 40\,000 + 2000 + 20$
 c) $2\,000\,000 + 700\,000 + 20\,000 + 200 + 10 + 5 / 2\,000\,000 + 700\,000 + 20\,000 + 200 + 10 + 5$
 d) $100\,000\,000 + 60\,000\,000 + 700\,000 + 50\,000 + 4000 + 50 + 5 / 100\,000\,000 + 60\,000\,000 + 700\,000 + 50\,000 + 4000 + 50 + 5$

Giải thích:

- a) Tách số 45 020 309 theo từng hàng. Các chữ số khác 0 tạo thành các giá trị hàng: 40 000 000; 5 000 000; 20 000; 300; 9. Vì vậy: $45\,020\,309 = 40\,000\,000 + 5\,000\,000 + 20\,000 + 300 + 9$.
- b) Tách số 5 442 020 theo từng hàng. Các chữ số khác 0 tạo thành các giá trị hàng: 5 000 000; 400 000; 40 000; 2000; 20. Vì vậy: $5\,442\,020 = 5\,000\,000 + 400\,000 + 40\,000 + 2000 + 20$.
- c) Tách số 2 720 215 theo từng hàng. Các chữ số khác 0 tạo thành các giá trị hàng: 2 000 000; 700 000; 20 000; 200; 10; 5. Vì vậy: $2\,720\,215 = 2\,000\,000 + 700\,000 + 20\,000 + 200 + 10 + 5$.
- d) Tách số 160 754 055 theo từng hàng. Các chữ số khác 0 tạo thành các giá trị hàng: 100 000 000; 60 000 000; 700 000; 50 000; 4000; 50; 5. Vì vậy: $160\,754\,055 = 100\,000\,000 + 60\,000\,000 + 700\,000 + 50\,000 + 4000 + 50 + 5$.

Bài 6. Điền tên lớp của chữ số được nêu trong mỗi số.

- a) Trong số 6196, chữ số 9 thuộc
- b) Trong số 468 780 259, chữ số 4 thuộc
- c) Trong số 723 991 574, chữ số 2 thuộc
- d) Trong số 660 198 592, chữ số 5 thuộc
- e) Trong số 543 695 234, chữ số 6 thuộc
- f) Trong số 523 094 156, chữ số 4 thuộc
- g) Trong số 76 258 216, chữ số 5 thuộc
- h) Trong số 94 428, chữ số 8 thuộc

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án:

- a) lớp đơn vị / Lớp đơn vị / đơn vị / Đơn vị
- b) lớp triệu / Lớp triệu / triệu / Triệu
- c) lớp triệu / Lớp triệu / triệu / Triệu
- d) lớp đơn vị / Lớp đơn vị / đơn vị / Đơn vị
- e) lớp nghìn / Lớp nghìn / nghìn / Nghìn
- f) lớp nghìn / Lớp nghìn / nghìn / Nghìn
- g) lớp nghìn / Lớp nghìn / nghìn / Nghìn
- h) lớp đơn vị / Lớp đơn vị / đơn vị / Đơn vị

Giải thích:

- a) Trong số 6196, chữ số 9 ở hàng chục. Hàng chục thuộc lớp đơn vị.
- b) Trong số 468 780 259, chữ số 4 ở hàng trăm triệu. Hàng trăm triệu thuộc lớp triệu.
- c) Trong số 723 991 574, chữ số 2 ở hàng chục triệu. Hàng chục triệu thuộc lớp triệu.
- d) Trong số 660 198 592, chữ số 5 ở hàng trăm. Hàng trăm thuộc lớp đơn vị.
- e) Trong số 543 695 234, chữ số 6 ở hàng trăm nghìn. Hàng trăm nghìn thuộc lớp nghìn.
- f) Trong số 523 094 156, chữ số 4 ở hàng nghìn. Hàng nghìn thuộc lớp nghìn.
- g) Trong số 76 258 216, chữ số 5 ở hàng chục nghìn. Hàng chục nghìn thuộc lớp nghìn.
- h) Trong số 94 428, chữ số 8 ở hàng đơn vị. Hàng đơn vị thuộc lớp đơn vị.

Bài 7. Viết số thích hợp vào chỗ trống theo cách đọc đã cho.

- a) Chín mươi hai nghìn hai trăm mười sáu viết là
- b) Hai mươi nghìn không trăm bảy mươi lăm viết là
- c) Tám mươi chín nghìn một trăm linh năm viết là
- d) Năm nghìn tám trăm năm mươi bảy viết là

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án:

- a) 92 216
- b) 20 075
- c) 89 105
- d) 5857

Giải thích:

- a) Cách đọc đã cho nêu các hàng của số theo thứ tự từ hàng cao đến hàng thấp. Số cần điền là 92 216.
 b) Cách đọc đã cho nêu các hàng của số theo thứ tự từ hàng cao đến hàng thấp. Số cần điền là 20 075.
 c) Cách đọc đã cho nêu các hàng của số theo thứ tự từ hàng cao đến hàng thấp. Số cần điền là 89 105.
 d) Cách đọc đã cho nêu các hàng của số theo thứ tự từ hàng cao đến hàng thấp. Số cần điền là 5857.

Bài 8. Điền chữ số thích hợp vào mỗi chỗ trống.

- a) Trong số 909 900 750, chữ số ở hàng triệu là
 b) Trong số 9590, chữ số ở hàng trăm là
 c) Trong số 19 801, chữ số ở hàng chục nghìn là
 d) Trong số 7 768 126, chữ số ở hàng trăm nghìn là
 e) Trong số 95 714 091, chữ số ở hàng chục là
 f) Trong số 924, chữ số ở hàng đơn vị là
 g) Trong số 685 590, chữ số ở hàng trăm là
 h) Trong số 25, chữ số ở hàng đơn vị là

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án:

- a) 9
 b) 5
 c) 1
 d) 7
 e) 9
 f) 4
 g) 5
 h) 5

Giải thích:

- a) Xét số 909 900 750 theo từng hàng từ phải sang trái. Hàng triệu có chữ số 9, nên cần điền 9.
 b) Xét số 9590 theo từng hàng từ phải sang trái. Hàng trăm có chữ số 5, nên cần điền 5.
 c) Xét số 19 801 theo từng hàng từ phải sang trái. Hàng chục nghìn có chữ số 1, nên cần điền 1.
 d) Xét số 7 768 126 theo từng hàng từ phải sang trái. Hàng trăm nghìn có chữ số 7, nên cần điền 7.
 e) Xét số 95 714 091 theo từng hàng từ phải sang trái. Hàng chục có chữ số 9, nên cần điền 9.
 f) Xét số 924 theo từng hàng từ phải sang trái. Hàng đơn vị có chữ số 4, nên cần điền 4.
 g) Xét số 685 590 theo từng hàng từ phải sang trái. Hàng trăm có chữ số 5, nên cần điền 5.
 h) Xét số 25 theo từng hàng từ phải sang trái. Hàng đơn vị có chữ số 5, nên cần điền 5.

Bài 9. Điền số thích hợp vào chỗ trống để được đẳng thức đúng.

- a) $4000 + \dots + 7 = 4057$
 b) $70\,000\,000 + 7\,000\,000 + \dots + 60\,000 + 7000 = 77\,767\,000$
 c) $600\,000 + \dots + 1000 + 700 + 60 + 1 = 681\,761$
 d) $\dots + 100\,000 + 2000 + 700 = 6\,102\,700$

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án:

- a) 50
 b) 700 000
 c) 80 000
 d) 6 000 000

Giải thích:

- a) Số 4057 được viết thành tổng các giá trị hàng khác 0. Tổng các thành phần đã biết là $4000 + 7 = 4007$. Thành phần còn thiếu là $4057 - 4007 = 50$. Đó là giá trị ở hàng chục, lớp đơn vị.

b) Số 77 767 000 được viết thành tổng các giá trị hàng khác 0. Tổng các thành phần đã biết là $70\,000\,000 + 7\,000\,000 + 60\,000 + 7000 = 77\,067\,000$. Thành phần còn thiếu là $77\,767\,000 - 77\,067\,000 = 700\,000$. Đó là giá trị ở hàng trăm nghìn, lớp nghìn.

c) Số 681 761 được viết thành tổng các giá trị hàng khác 0. Tổng các thành phần đã biết là $600\,000 + 1000 + 700 + 60 + 1 = 601\,761$. Thành phần còn thiếu là $681\,761 - 601\,761 = 80\,000$. Đó là giá trị ở hàng chục nghìn, lớp nghìn.

d) Số 6 102 700 được viết thành tổng các giá trị hàng khác 0. Tổng các thành phần đã biết là $100\,000 + 2000 + 700 = 102\,700$. Thành phần còn thiếu là $6\,102\,700 - 102\,700 = 6\,000\,000$. Đó là giá trị ở hàng triệu, lớp triệu.

Bài 10. Viết số thích hợp vào chỗ trống theo mô tả cấu tạo số.

a) Gồm 226 triệu; 170 nghìn; 327 đơn vị. Viết số đó:

b) Gồm 6 trăm triệu; 9 chục triệu; 8 triệu; 9 trăm nghìn; 9 chục nghìn; 2 nghìn; 8 chục; 3 đơn vị. Viết số đó:

c) Gồm 694 triệu; 207 nghìn; 337 đơn vị. Viết số đó:

d) Gồm 3 trăm triệu; 1 triệu; 5 trăm nghìn; 9 chục nghìn; 9 nghìn; 8 trăm; 9 chục; 1 đơn vị. Viết số đó:

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án:

a) 226 170 327

b) 698 992 083

c) 694 207 337

d) 301 599 891

Giải thích:

a) Viết lần lượt các phần ở lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị; lớp hoặc hàng không được nêu thì viết chữ số 0. Số cần viết là 226 170 327.

b) Đặt các chữ số đã cho đúng vào từng hàng từ hàng cao đến hàng thấp; những hàng không được nêu thì viết chữ số 0. Số cần viết là 698 992 083.

c) Viết lần lượt các phần ở lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị; lớp hoặc hàng không được nêu thì viết chữ số 0. Số cần viết là 694 207 337.

d) Đặt các chữ số đã cho đúng vào từng hàng từ hàng cao đến hàng thấp; những hàng không được nêu thì viết chữ số 0. Số cần viết là 301 599 891.

----**HẾT**----